

UNIT 11: This is my family

I. New words and structures. (Từ mới và cấu trúc)

1. Numbers (from 11 to 100)

eleven : 11	twenty : 20
twelve : 12	thirty : 30
thirteen : 13	forty : 40
fourteen : 14	fifty : 50
fifteen : 15	sixty : 60
sixteen : 16	seventy :70
seventeen : 17	eighty : 80
eighteen : 18	ninety :90
nineteen : 19	one hundred :100

=> Các con chỉ cần ghép số hàng chục với số từ 1 đến 9

Ví dụ: **21** là **twenty - one** ; **68** là **sixty - eight**

2. Family

- family : gia đình	- grandfather : ông	- grandmother : bà
- father : bố	- mother : mẹ	sister : chị gái / em gái + elder sister : chị gái + younger sister : em gái
- brother : anh trai / em trai + elder brother : anh trai + younger brother : em trai	- man : đàn ông (1 người) - men : những người đàn ông (từ 2 người trở lên)	- woman : phụ nữ (1 người) - women : những người phụ nữ (từ 2 người trở lên)

1. **Who's that man?** (Người đàn ông đó là ai?)

-> **He's my grandfather.** (Ông ấy là ông của tôi.)

2. **Who's that woman?** (Người phụ nữ đó là ai?)

-> **She's my grandmother.** (Bà ấy là bà của tôi.)

3. **Who's that?** (Kia là ai?)

Câu hỏi này có 3 cách trả lời:

➤ **Cách 1: It's my father.** (Đó là bố của tôi.)

It's my sister. (Đó là chị gái của tôi.)

It's my _____ có thể dùng cho cả trai và gái.

➤ **Cách 2: She's my mother.** (Bà ấy là mẹ của tôi.)

She's my _____ chỉ dùng với phụ nữ/con gái.

➤ **Cách 3: He's my brother.** (Anh ấy là anh trai của tôi.)

He's my _____ chỉ dùng với đàn ông/con trai.